



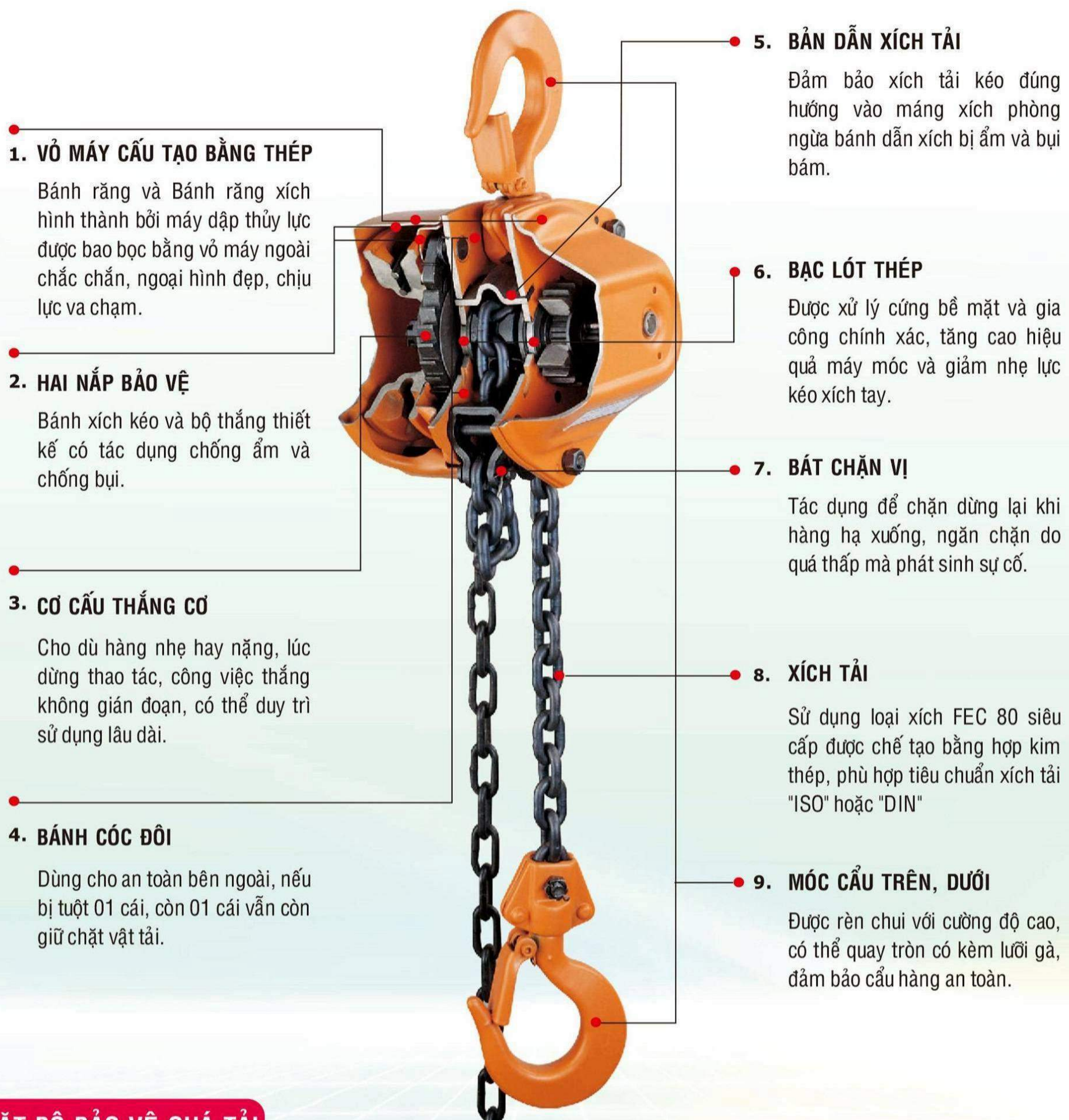
PALĂNG XÍCH KÉO TAY PALĂNG XÍCH KÍCH (LẮC) TAY



TAIWAN:HOITECH MACHINERY INDUSTRIAL CO., LTD.
Việt Nam:CÔNG TY TNHH CẦU TRỤC THANG MÁY QUẢNG LIÊN.



GIỚI THIỆU CHỨC NĂNG VÀ ĐẶC TÍNH CỦA PALĂNG XÍCH KÉO TAY



■ LẮP ĐẶT BỘ BẢO VỆ QUÁ TẢI

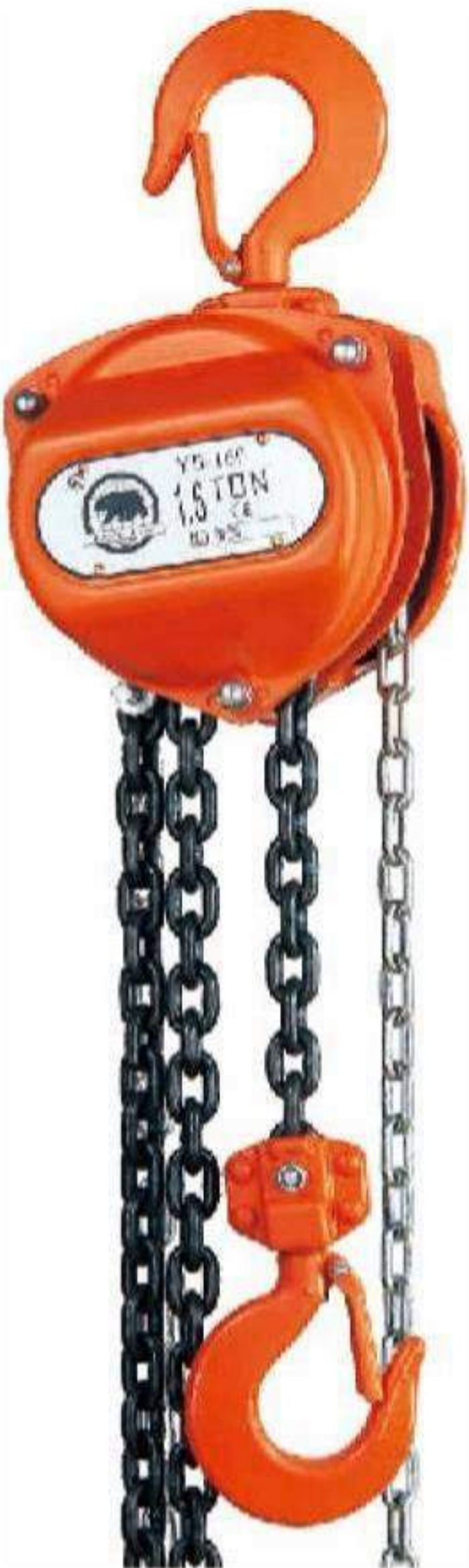


ƯU ĐIỂM :

- Bộ bảo vệ quá tải lắp đặt bên trong máy, không bị môi trường bên ngoài ảnh hưởng.
- Hiệu quả đáng tin cậy, lúc thao tác quá tải, sẽ tự động giảm nhẹ định mức tải trọng, không cần điều chỉnh lại.
- Chế tạo bằng hợp kim và qua xử lý cứng bề mặt, tuổi thọ bền.
- Chọn phụ kiện phù hợp, không cần sửa đổi kết cấu pa lăng đều có thể lắp đặt.
- Thường sử dụng trong môi trường thường xảy ra quá tải vẫn đảm bảo thao tác an toàn.
- Sử dụng bộ bảo vệ quá tải, đảm bảo tuổi thọ sử dụng.

Mã số	Trọng tải (tấn)	Hệ số quá tải	Tác động chịu tải (tấn)
YB - 050	0.5	1.25	0.63
YB - 100	1	1.25	1.25
YB - 160	1.6	1.25	2
YB - 200	2	1.25	2.5
YB - 300	3	1.25	3.75
YB - 320	3.2	1.25	4
YB - 500	5	1.25	6.25
YB - 750	7.5	1.25	9.38
YB - 1000	10	1.25	12.5

■ 0.5, 1, 1.6, 2, 3.2 ton



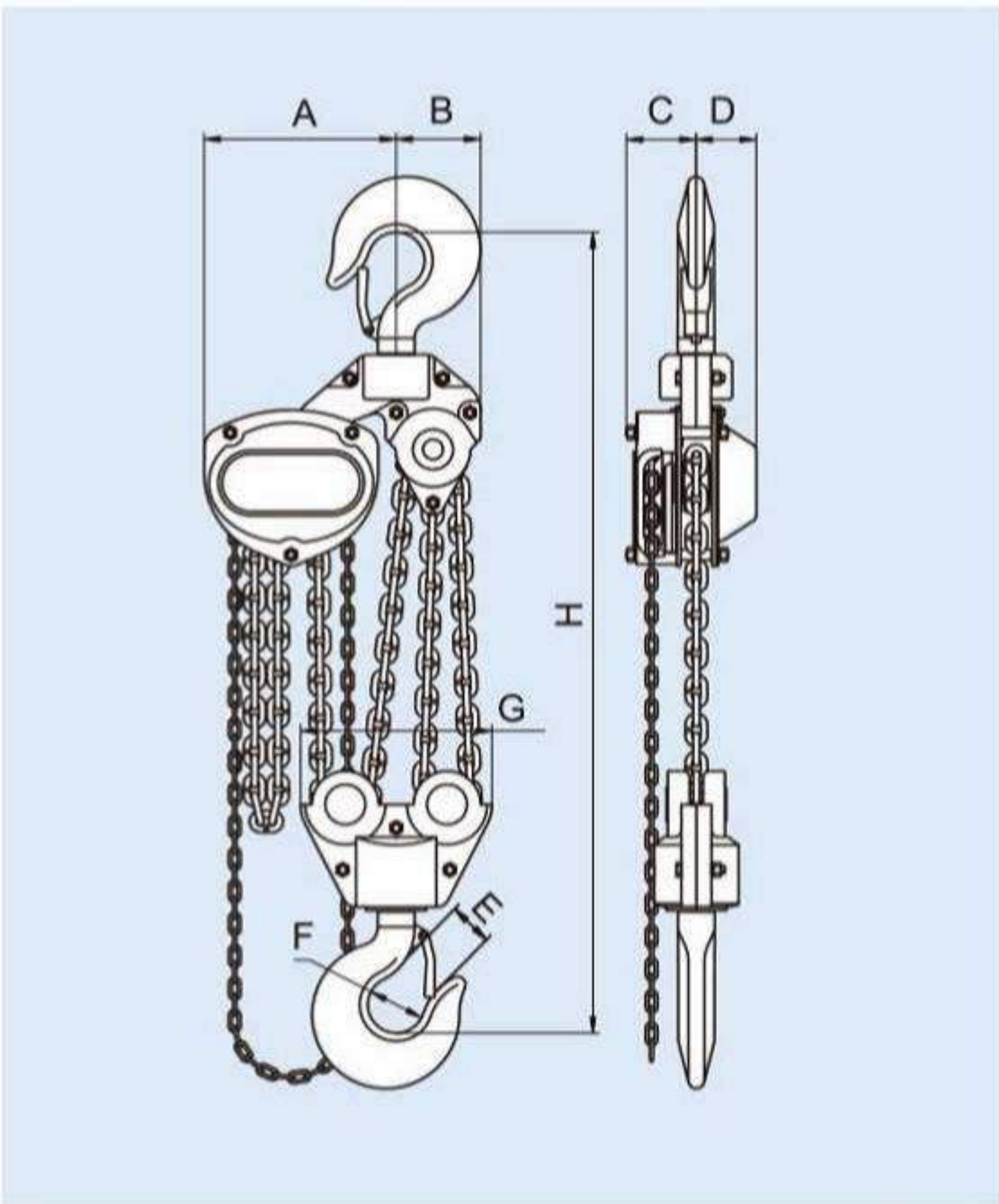
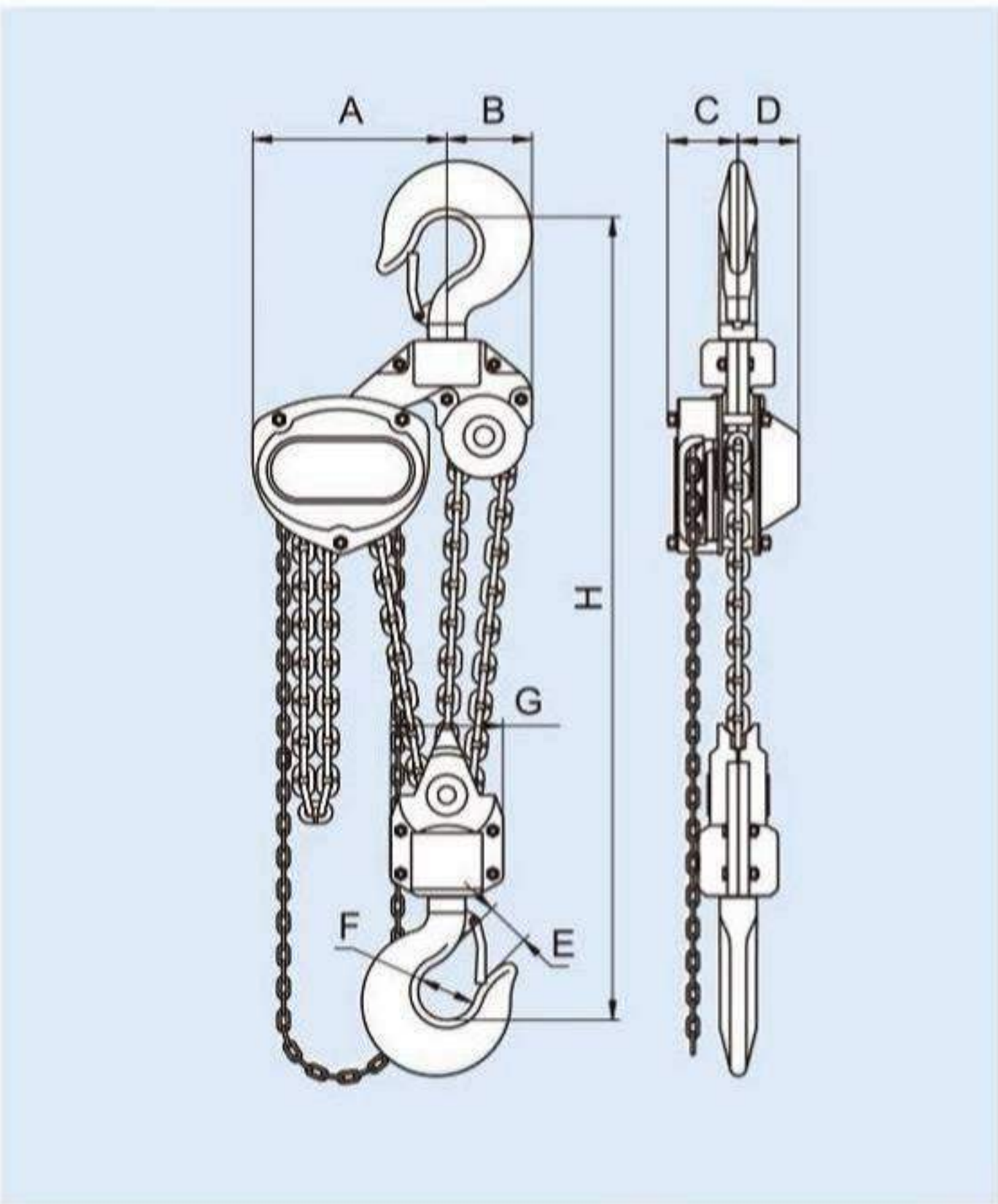
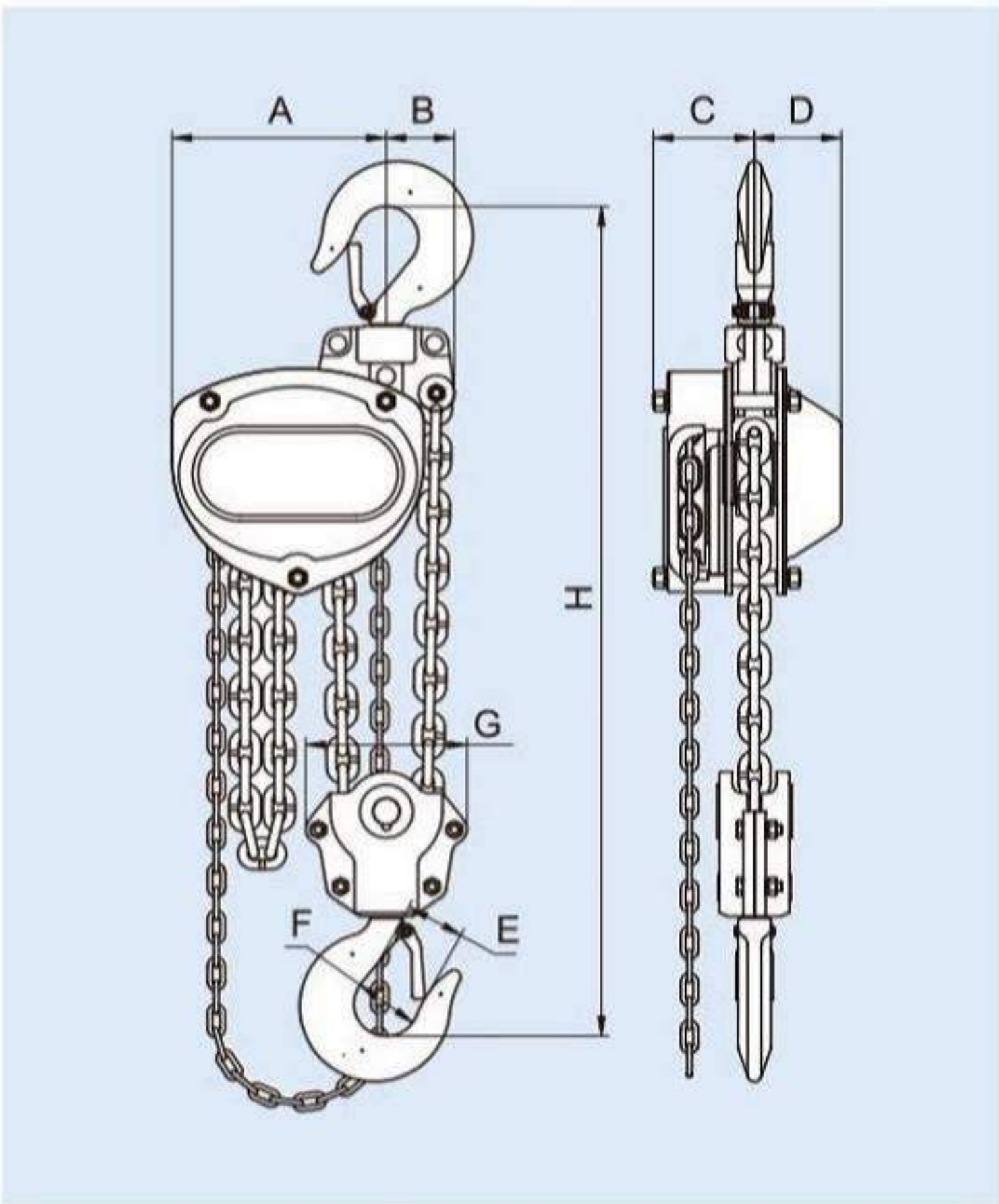
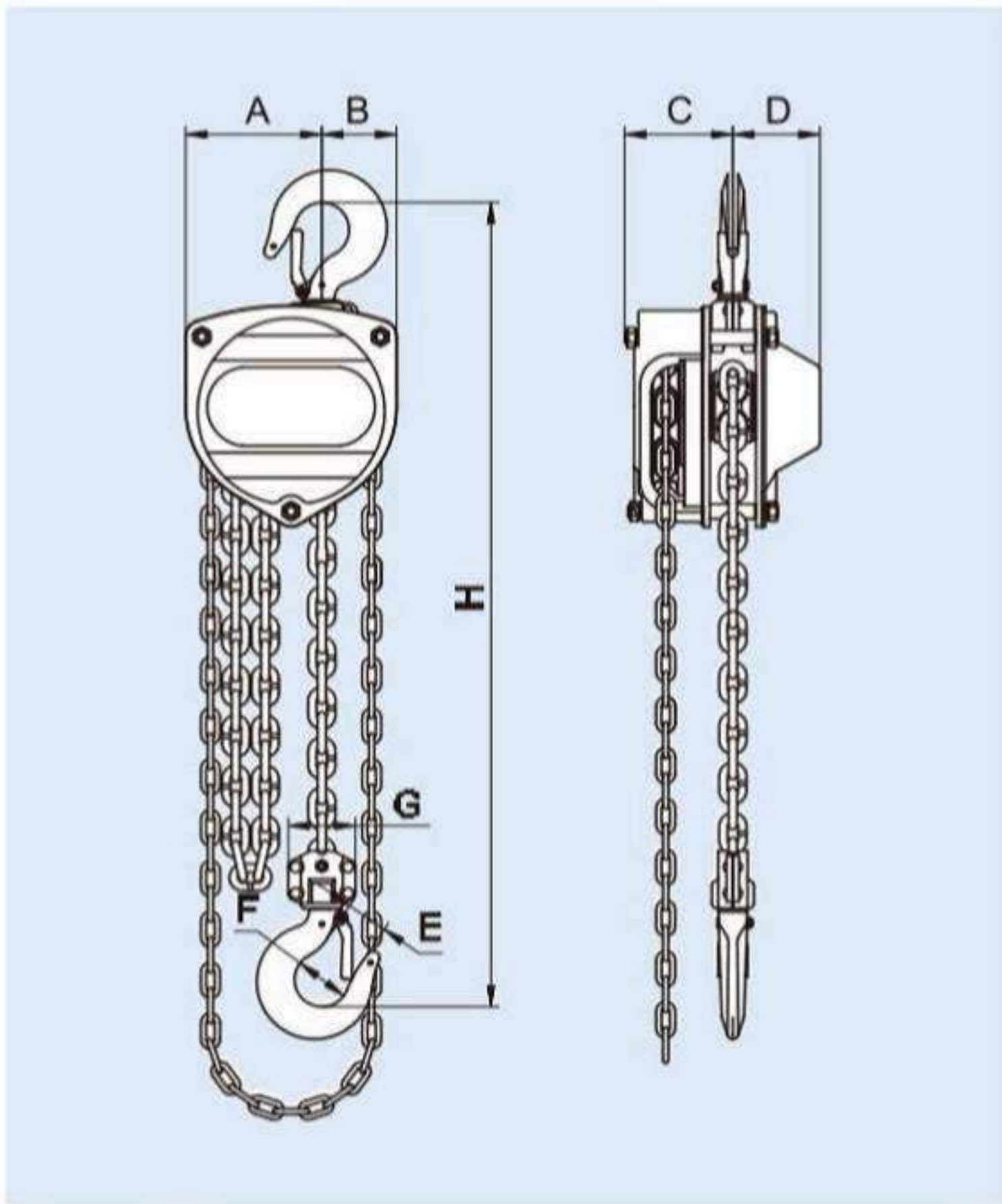
■ 3, 5 ton



■ 7.5 ton



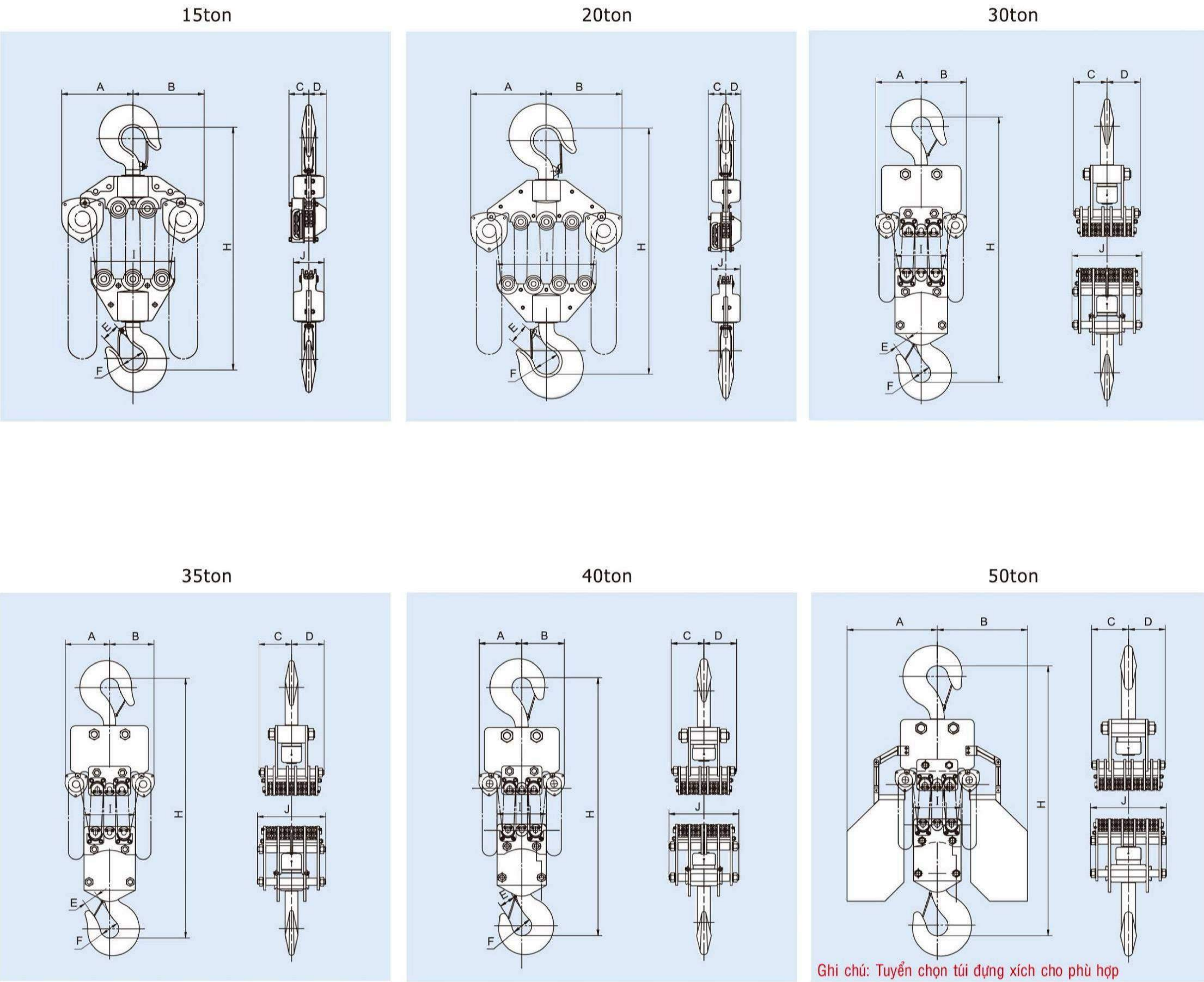
■ 10 ton



■ KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Định mức trọng tải (tấn)	Tiêu chuẩn chiều cao nâng (m)	Xích tải		Xích kéo Đường kính x cự ly mắc xích	Cự ly ngắn nhất giữa 2 mắc xích	Cự ly vận hành kéo tay trong mỗi m khi nâng	Lực kéo tay đầy tải	Thử tải	Trọng lượng	Kích thước (mm)						
			Đường kính x cự ly mắc xích	Số sợi							A	B	C	D	E	F	G
YB - 050	0.5	2.5	5 X 15	1	5 X 23.6	275	34.7	23	0.65	9	89	46	99	65	28	35	51
YB - 100	1	2.5	6.3 X 19	1		300	57.5	27	1.25	11.4	100	52	96	69	36	43	53
YB - 160	1.6	3	7.1 X 21	1		410	67	38	2	18	114	59	100	75	38	48	62
YB - 200	2	3	8 X 24	1		450	84.2	38	2.5	21	132	71	101	83	40	52	64
YB - 300	3	3	7.1 X 21	2		530	134	38	3.75	24	155	55	94	75	50	60	111
YB - 320	3.2	3	10 X 30	1		535	136.1	45	3.75	30	169	92	113	90	50	60	69
YB - 500	5	3	10 X 30	2		675	272.3	38	6.25	45	220	70.5	113	90	60	67	134
YB - 750	7.5	3	10 X 30	3		810	408.4	40	9.38	84	287	126	113	90	65	85	166
YB - 1000	10	3	10 X 30	4		870	544.5	35	12.5	95	287	126	113	90	65	85	286

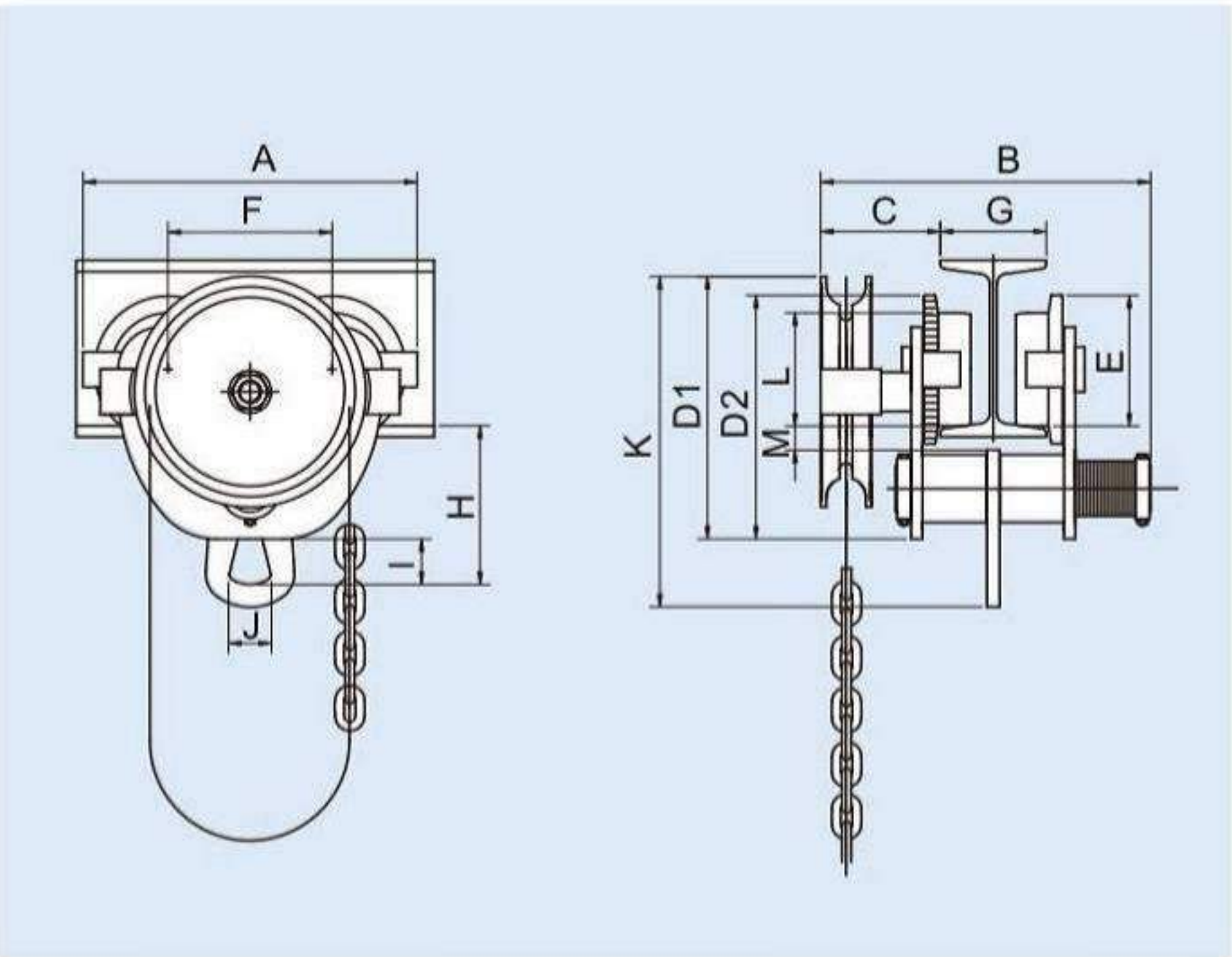
※ Cự ly vận hành xích kéo tay trong mỗi m khi nâng : Lúc thao tác xích kéo tay, xích tải móc cầu nâng lên 1m là cự ly vận hành cần có của xích kéo tay



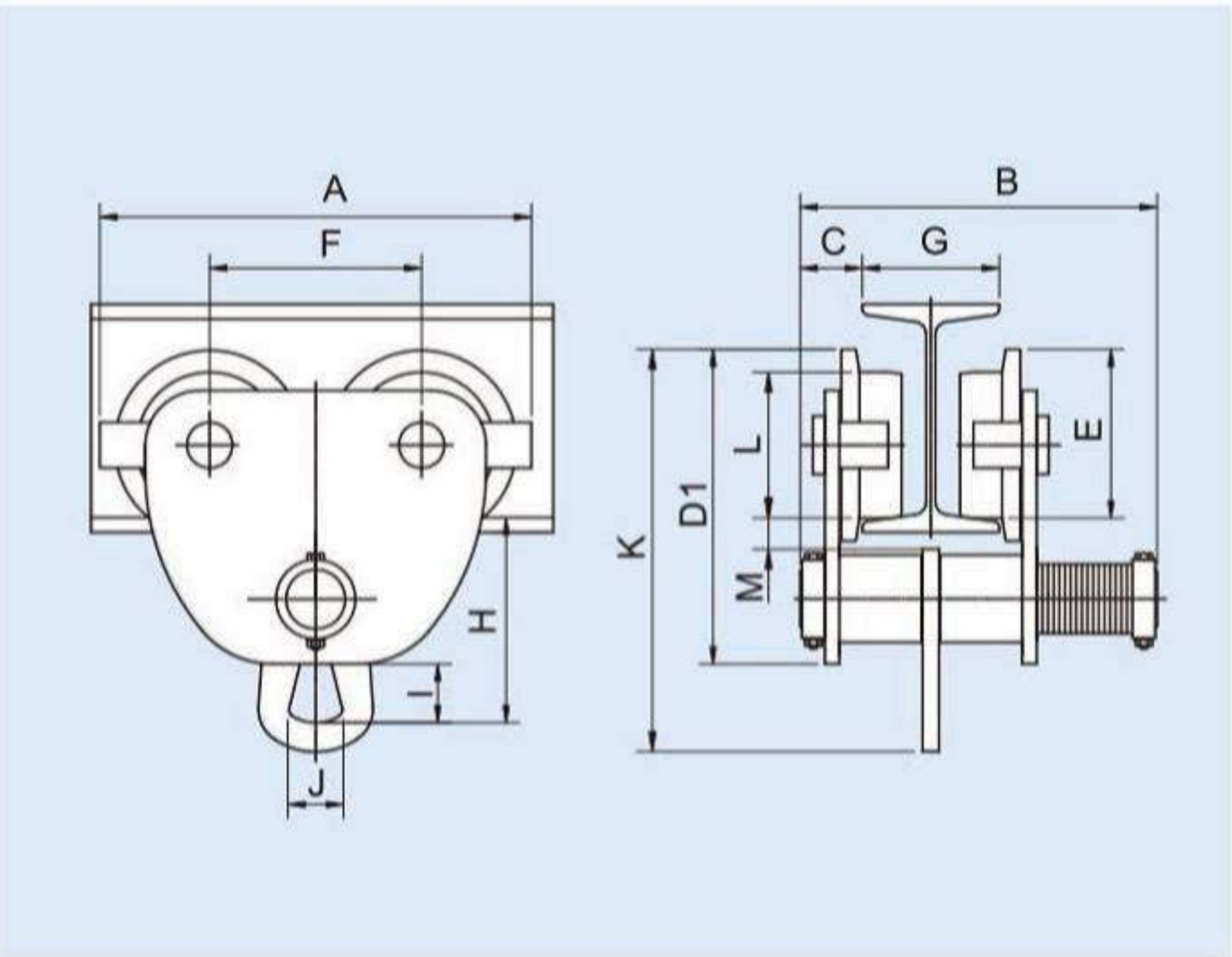
■ KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Định mức trọng tải (tấn)	Tiêu chuẩn chiều cao nâng (m)	Xích tải		Xích kéo tay	Cự ly ngắn nhất giữa 2 mắc xích	Cự ly vận hành kéo tay khi xích móc cầu kéo lên 1m	Tải lực kéo tay	Thử tải	Kích thước (mm)							
			Đường kính x cự ly mắc xích	Số sợi						A	B	C	D	E	F	I	J
YB-1500	15	3	10 X 30	6	5 X 23.6	1120	408.4	44	18.75	372	372	104	90	90	120	438	160
YB-2000	20	3	10 X 30	8		1320	544.5	46	25	445	450	104	90	115	150	590	170
YB-3000	30	3	10 X 30	16		2240	1089	40	37.5	380	380	318	318	140	180	500	665
YB-3500	35	3	10 X 30	16		2240	1089	43	43.75	380	380	318	318	140	180	500	665
YB-4000	40	3	10 X 30	16		2330	1089	46	50	380	380	326	326	160	200	500	710
YB-5000	50	3	10 X 30	20		2560	1361.5	48	62.5	390	390	388	388	180	224	500	800

※ Cự ly vận hành xích kéo tay trong mỗi m khi nâng : Lúc thao tác xích kéo tay, xích tải móc cầu nâng lên 1m là cự ly vận hành cần có của xích kéo tay

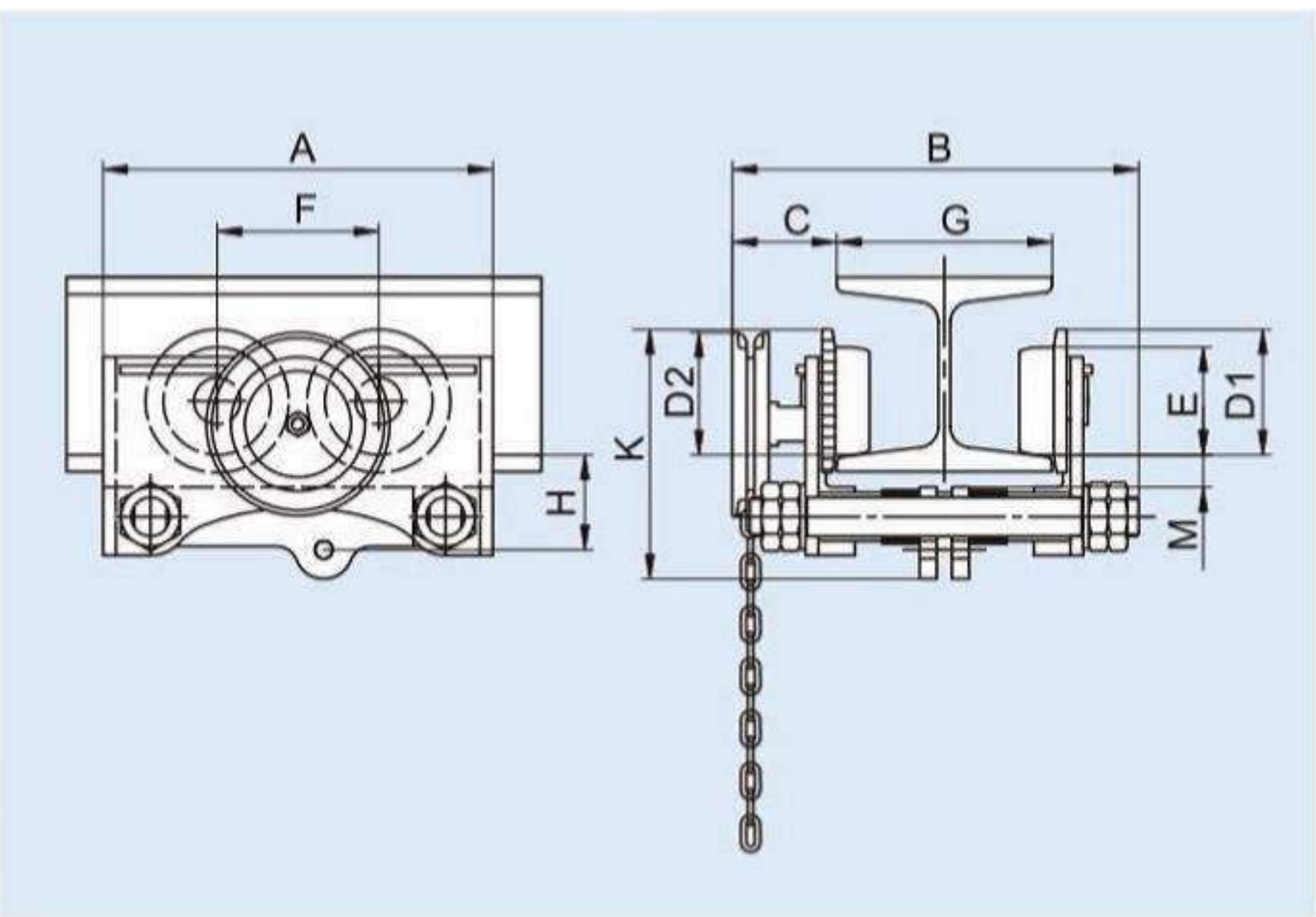


Quy cách xe con xích kéo tay GT (mm)																	
Trọng tải	Mã số máy	A	B	C	D1	D2	E	F	H	I	J	K	L	M	G	Trọng lượng	Bán kính làm việc
0.5	GT-050	194	266	81	150	151	69	89	115	33	28	198	φ60	32	50-150	8.8	1
1	GT-100	217	273	84	170	167	78	100	124	35	31	221	φ70	29	75-150	13.5	1
2	GT-200	247	309	91	224	207	91	116	171	55	56	301	φ80	31	100-175	19.8	1.3
3	GT-300	270	346	96	241	239	103	130	215	79	60	355	φ90	35	100-200	30.3	1.5
5	GT-500	310	350	98	235	251	117	140	218	84	60	370	φ100	33	125-200	37	1.6
7.5	GT-750	368	382	110	280	292	135	184	260	103	76	435	φ120	40	150-200	64	2.2
10	GT-1000	398	389	114	301	322	152	197	275	105	76	467	φ140	35	150-200	86	2.2

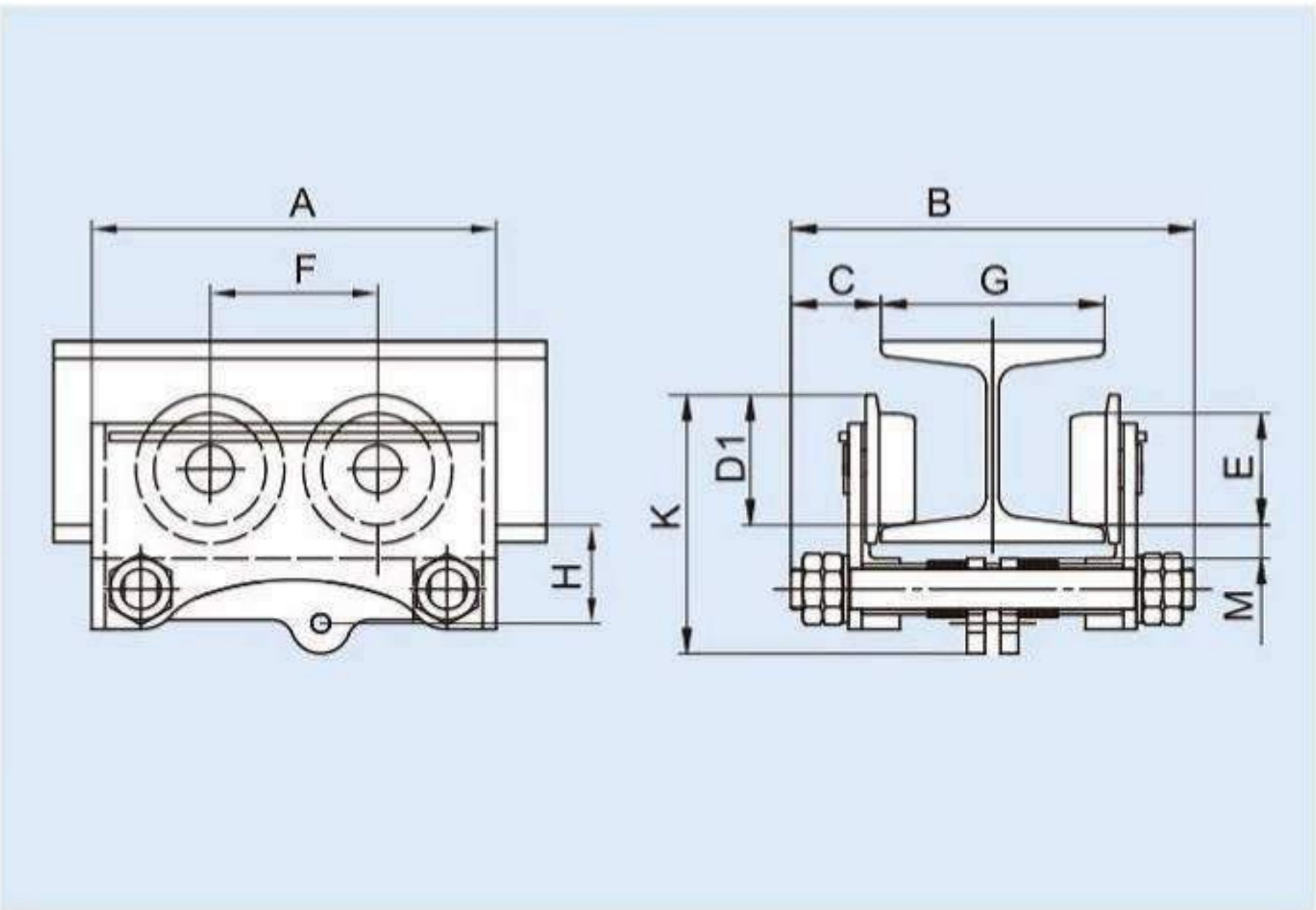


Quy cách xe con tay đẩy PT (mm)																
Trọng tải	Mã số máy	A	B	C	D1	E	F	H	I	J	K	L	M	G	Trọng lượng	Bán kính làm việc
0.5	PT-050	194	220	35	151	69	89	115	33	28	198	φ60	32	50-150	6.4	1
1	PT-100	217	227	39	167	78	100	124	35	31	218	φ70	29	75-150	10.6	1
2	PT-200	247	260	43	207	91	116	171	55	56	284	φ80	31	100-175	16.8	1.3
3	PT-300	270	300	50	239	103	130	215	79	60	353	φ90	35	100-200	25.8	1.5
5	PT-500	310	304	52	251	117	140	218	84	60	370	φ100	33	125-200	32.6	1.6
7.5	PT-750	368	343	72	292	135	184	260	103	76	435	φ120	40	150-200	59.5	2.2
10	PT-1000	398	350	75	322	152	197	275	105	76	467	φ140	35	150-200	81.4	2.2

■
 BẢNG LIỆT KÊ XE CON HAI TRỤC LGT.LPT

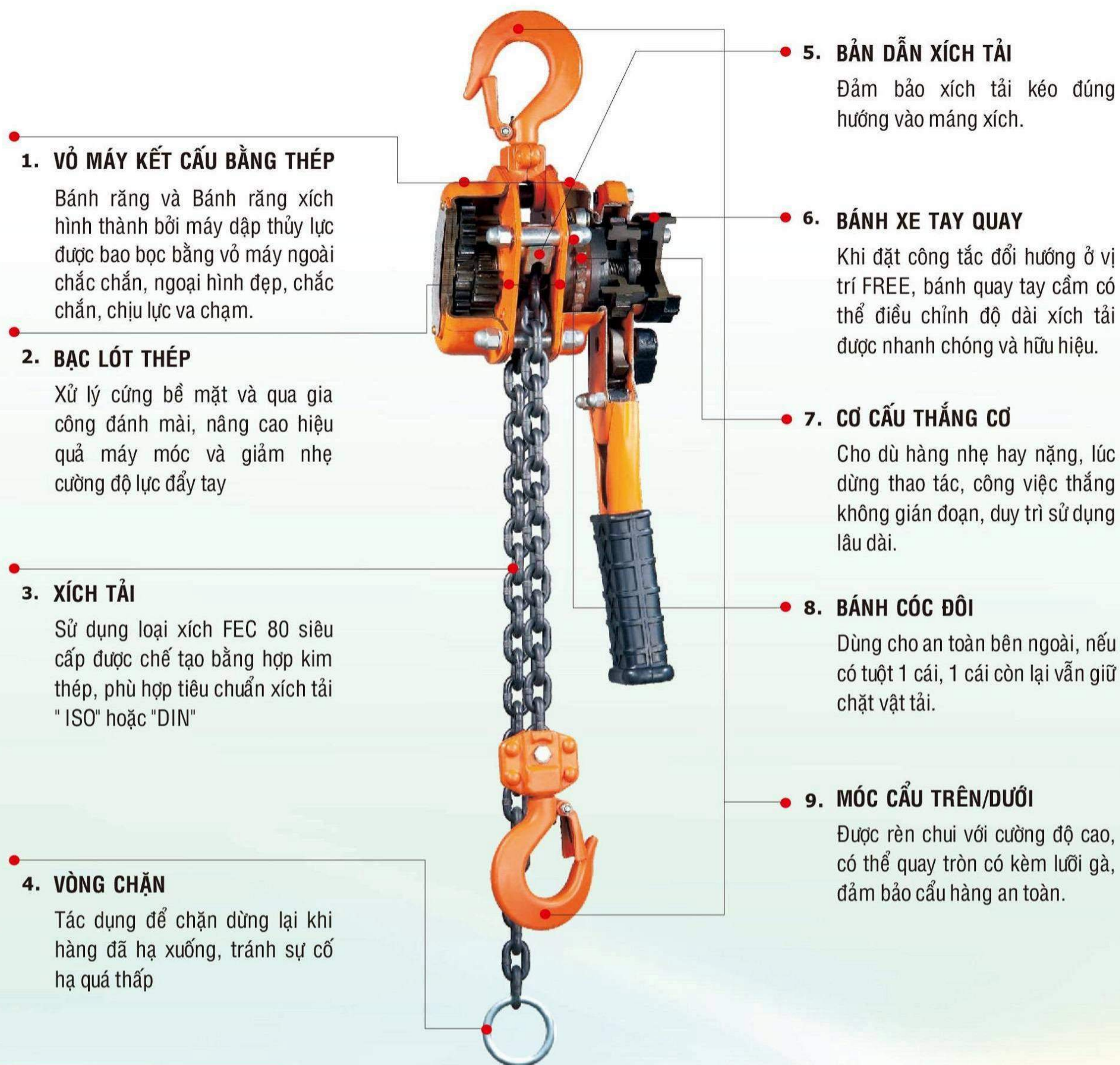


Quy cách xe con xích kéo tay 2 trục														
Trọng tải	Mã số máy	A	B	C	D1	D2	E	F	H	K	M	G	Trọng lượng	Bán kính làm việc
0.5	LGT-050	210	275	80	69	71	φ60	91	61	146	20	75-150	12	1
1	LGT-100	240	290	83	78	81	φ70	100	64	160	20	75-150	14.9	1
1.5	LGT-150	321	354	90	91	108	φ80	116	79	207	26	130-200	24.6	1.3
2	LGT-200	321	354	90	91	108	φ80	116	79	207	26	130-200	24.6	1.3
3	LGT-300	323	366	94	103	106	φ90	130	115	240	26	130-200	31	1.5
5	LGT-500	362	378	97	117	114	φ100	150	123	267	30	130-200	42.8	1.6



Quy cách xe con tay đẩy 2 trục LPT													
Trọng tải	Mã số máy	A	B	C	D1	E	F	H	K	M	G	Trọng lượng	Bán kính làm việc
0.5	LPT-050	210	240	45	69	φ60	91	61	144	20	75-150	8.4	1
1	LPT-100	240	265	58	78	φ70	100	64	157	20	75-150	11	1
1.5	LPT-150	321	329	65	91	φ80	116	79	190	26	130-200	19.3	1.3
2	LPT-200	321	329	65	91	φ80	116	79	190	26	130-200	19.3	1.3
3	LPT-300	323	343	72	103	φ90	130	115	238	26	130-200	25.7	1.5
5	LPT-500	362	361	81	117	φ100	150	123	267	30	130-200	37.5	1.6

GIỚI THIỆU CÔNG NĂNG VÀ ĐẶC TÍNH CỦA PALĂNG XÍCH KÍCH (LẮC) TAY



■ LẮP ĐẶT BỘ BẢO VỆ QUÁ TẢI



Mã số	Trọng tải (tấn)	Hệ số quá tải	Tác động chịu tải (tấn)
YL - 080	0.8	1.25	1
YL - 100	1	1.25	1.25
YL - 160	1.6	1.25	2
YL - 320	3.2	1.25	4
YL - 600	6	1.25	7.5
YL - 900	9	1.25	11.25

ƯU ĐIỂM :

- Bộ bảo vệ quá tải lắp đặt bên trong máy, không bị môi trường bên ngoài ảnh hưởng.
- Hiệu quả đáng tin cậy, lúc thao tác quá tải, sẽ tự động giảm nhẹ định mức tải trọng, không cần điều chỉnh lại.
- Chế tạo bằng hợp kim và qua xử lý cứng bề mặt, tuổi thọ bền.
- Chọn phụ kiện, không cần sửa đổi kết cấu pa lăng đều có thể lắp đặt.
- Thường sử dụng trong môi trường thường xảy ra quá tải vẫn đảm bảo thao tác an toàn.
- Sử dụng bộ bảo vệ quá tải, đảm bảo tuổi thọ sử dụng.

■ 0.3, 0.5 ton



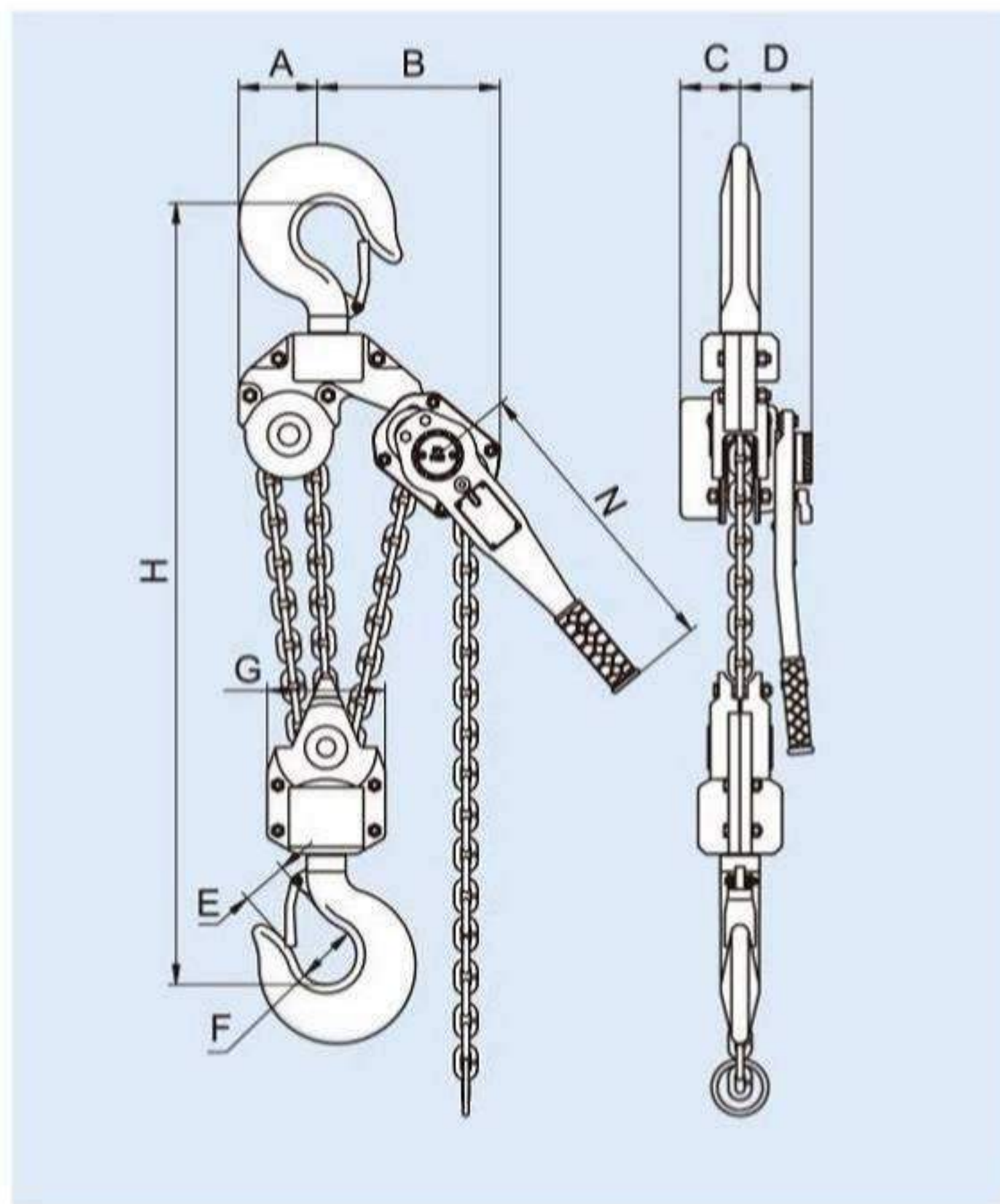
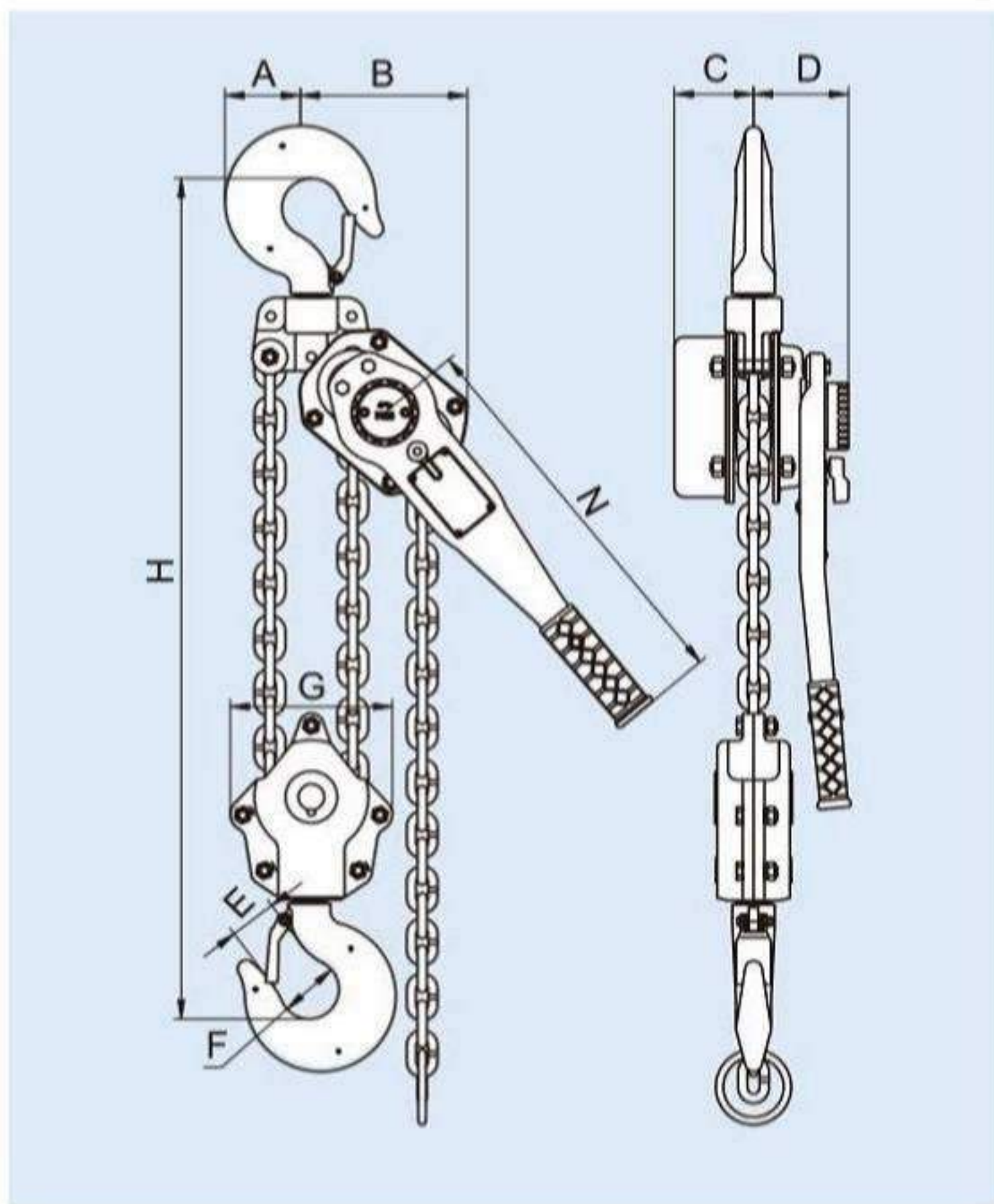
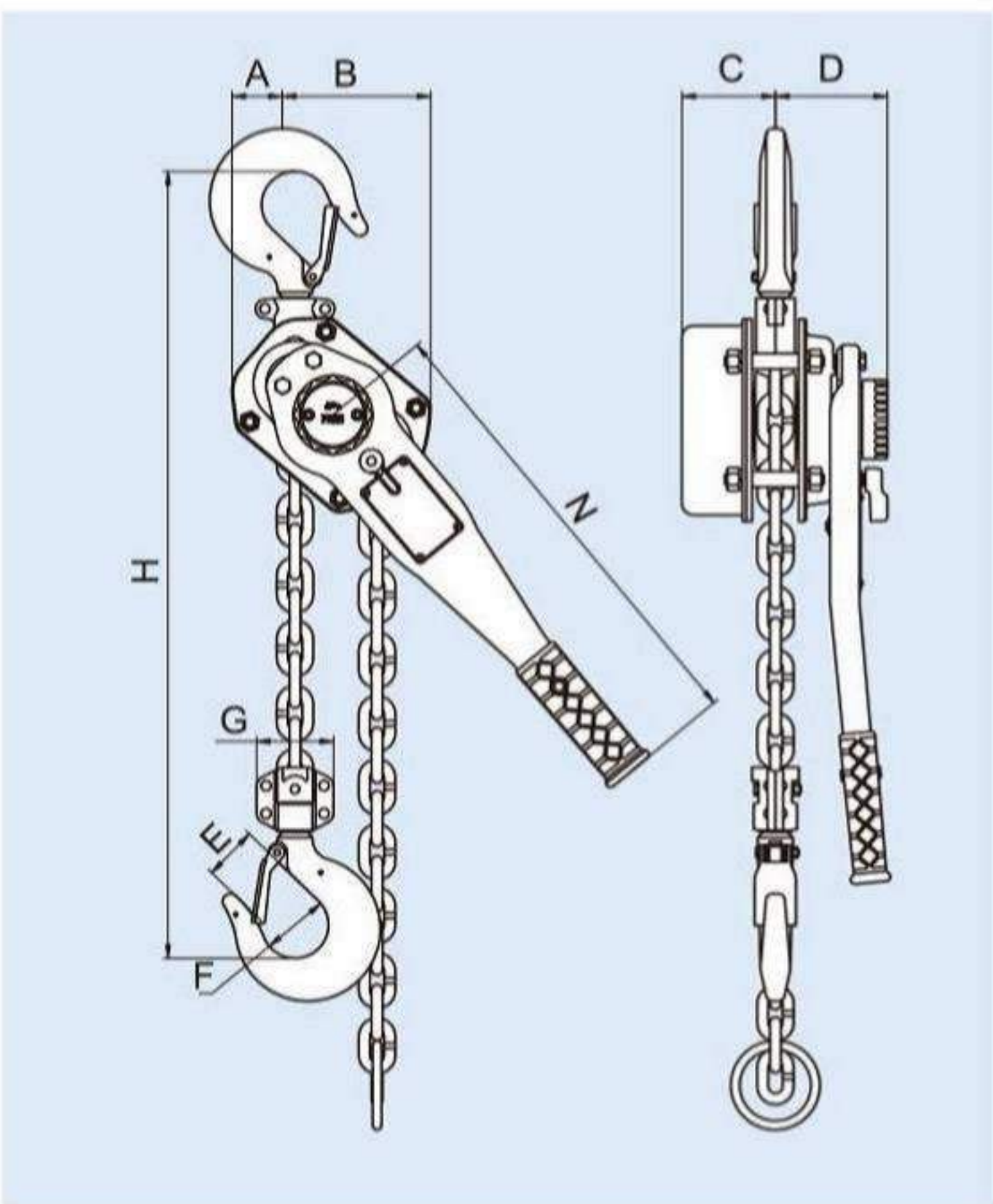
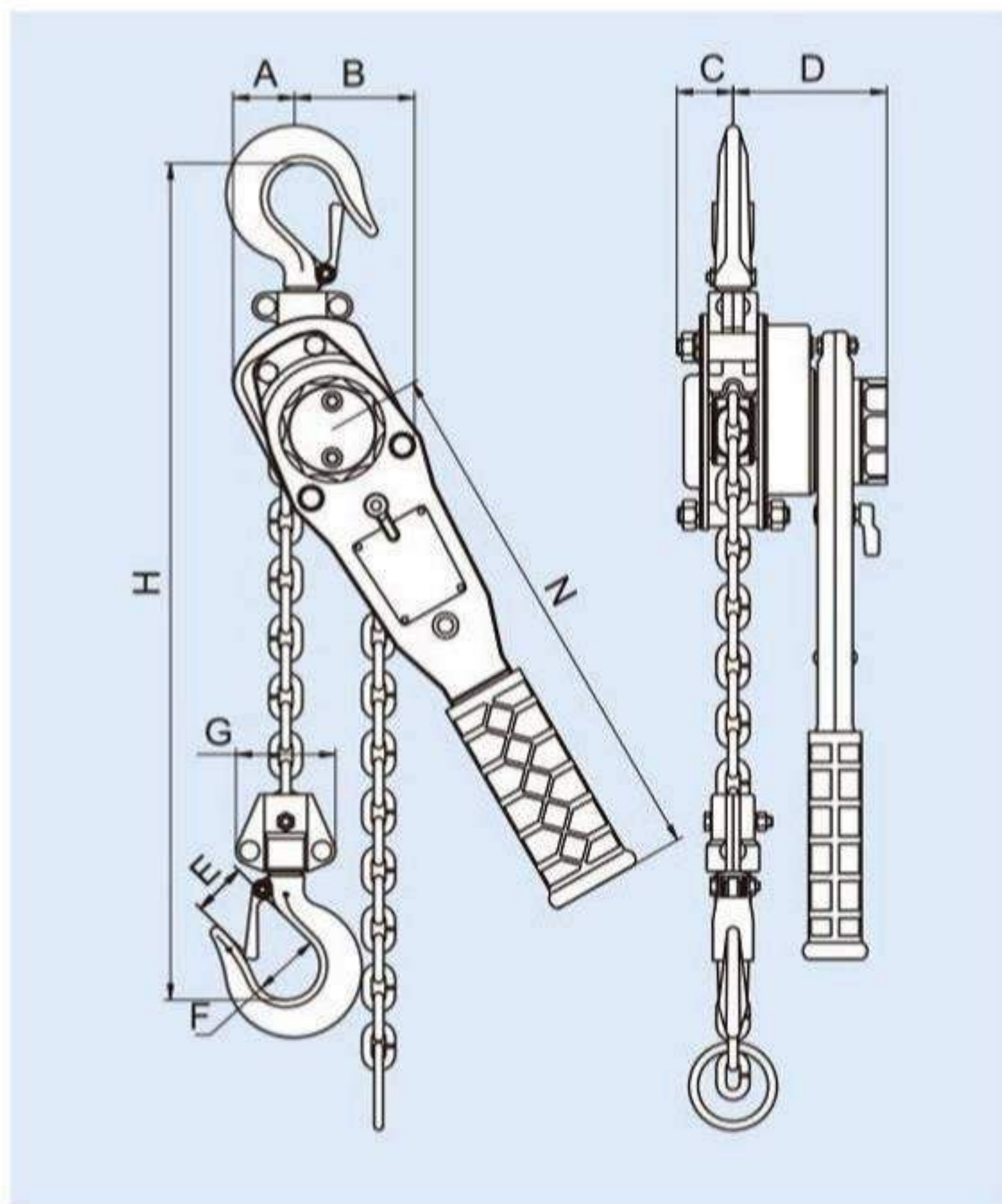
■ 0.8, 1, 1.6, 3.2 ton



■ 6 ton



■ 9 ton



■ KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Định mức trọng tải (tấn)	Tiêu chuẩn chiều cao nâng (m)	Xích tải		Cự ly ngắn nhất giữa 2 mắc xích	Độ dài thao tác cán tay	Lực lắc tay đẩy tải	Thủ tải	Trọng lượng	Kích thước (mm)						
			Đường kính x cự ly mắc xích	Số sợi						A	B	C	D	E	F	G
YL - 030	0.3	1	4.0 X 12	1	235	213	30	0.38	2.1	29	48	23	72	23	31	43
YL - 050	0.5	1.5	5.0 X 15	1	275	265	35	0.63	3.9	32	62	26	88	28	35	51
YL - 080	0.8	1.5	5.6 X 17	1	290	265	25	1	6.1	41	80	55	100	28	35	51
YL - 100	1.0	1.5	6.3 X 19	1	325	265	30	1.25	7.0	41	80	55	100	36	43	53
YL - 160	1.6	1.5	7.1 X 21	1	370	400	30	2	10.7	47	103	65	99	38	48	62
YL - 300/320	3.0/3.2	1.5	9.0 X 27	1	470	416	36	4	16.2	55	120	81	92	50	60	69
YL - 600	6.0	1.5	9.0 X 27	2	620	416	38	7.5	31	90	164	81	92	50	63	172
YL - 900	9.0	1.5	9.0 X 27	3	830	416	39	11.25	55	126	240	81	92	65	85	166

NHÀ SẢN XUẤT (BLACK BEAR) CHENG DAY MACHINERY WORKS CO.,LTD.



Việt Nam : CÔNG TY TNHH CẦU TRỤC THANG MÁY QUẢNG LIÊN

Địa chỉ : 299/15^A đường Lý Thường Kiệt, P. 15, Q. 11, TP. HCM

Điện thoại : +84-28-3863 6666 Fax : +84-28-3864 7212

Nhà xưởng Việt Nam Địa chỉ : 88/10 Đại lộ Bình Dương, Khu phố
Đông Nhì, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

E-mail : quangliencrane@hcm.vnn.vn



Taiwan : HOITECH MACHINERY INDUSTRIAL CO., LTD.

Address : No. 126, Lane 332, Sec.8, HuanJhong Rd., Wu-Zih,

Taichung, Taiwan, R.O.C

Tel : +886-4-2335 3333 Fax : +886-4-2335 3031

E-mail : hoitech2222@gmail.com



Nhà xưởng Quảng Liên tại Bình Dương